TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 295/2023/DS-ST
Ngày: 23-8-2023.
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Công Nhân.

2. Bà Trần Tiểu Quỳnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Hoàng Vân Anh là Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Hồ Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 252/2023/TLST-DS ngày 24/4/2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2023/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2023 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 171/2023/QĐST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S.

Địa chỉ: Số B đường N, Phường H, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông M, sinh năm 1970 (theo Giấy ủy quyền số 619/2023/UQ-TGĐ ngày 28/3/2023). (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Hoàng Khánh N, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Số C đường số B, phường M, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Ngày 15/10/2020, bà Hoàng Khánh N có ký với Ngân hàng TMCP S Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Sacombank - Các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà

N, Ngân hàng S đã đồng ý cấp thẻ tín dụng, hạn mức sử dụng là 50.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng đến ngày 05/7/2021, bà N đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 352.180.884 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà N đã thanh toán cho Ngân hàng S số tiền 305.317.183 đồng (thứ tự thanh toán căn cứ theo Mục 20 của bản Điều kiện và điều khoản phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S). Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà N vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Mục 2 của bản Điều kiện và điều khoản phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S) nên ngày 06/10/2021 Ngân hàng S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà N và chốt số dư nợ gốc của bà N là 55.595.473 đồng, đồng thời Ngân hàng S đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc trên sang nợ quá hạn (Mục 23 của bản Điều kiện và điều khoản phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S).

Mặc dù Ngân hàng S đã yêu cầu bà N có trách nhiệm thanh toán, tuy nhiên bà N vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng S, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Tính đến nay, bà N còn nợ tiền gốc là 55.595.473 đồng, tiền lãi quá hạn tính từ ngày 06/10/2021 đến ngày 23/8/2023 là 46.286.496 đồng, tổng cộng là 101.881.969 đồng.

Nay, Ngân hàng S yêu cầu Tòa án buộc bà N phải trả ngay cho Ngân hàng S tổng số tiền gốc và tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày 23/8/2023 là 101.881.969 đồng, trong đó bao gồm các khoản như sau:

- Nợ gốc: 55.595.473 đồng;

- Tiền lãi quá hạn tính đến ngày 23/8/2023: 46.286.496 đồng;

Bà N có trách nhiệm thanh toán khoản lãi quá hạn từ ngày 24/8/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

2. Bị đơn - Bà Hoàng Khánh N: Nguyên đơn đã thực hiện việc gửi toàn bộ hồ sơ khởi kiện cho bị đơn; Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, thời hạn giải quyết vụ án quá hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, còn bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án và nhận định như sau:

[1] *Về pháp luật tố tụng dân sự:*

[2] Ngân hàng S khởi kiện tranh chấp về hợp đồng tín dụng đối với bà Hoàng Khánh N; Địa chỉ: Số C đường số B, phường M, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về pháp luật nội dung:*

[5] Xét yêu cầu của Ngân hàng S đòi bà Hoàng Khánh N trả số tiền gốc là 55.595.473 đồng, tiền lãi quá hạn tạm tính đến ngày 23/8/2023 là 46.286.496 đồng và tiền lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[6] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án thì có đủ cơ sở xác định ngày 15/10/2020, bà N có ký với Ngân hàng S Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S - Các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Ngân hàng S đã cấp thẻ tín dụng cho bà N, hạn mức sử dụng là 50.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, biểu phí, lãi suất trong hạn là lãi suất do Ngân hàng S công bố theo biểu phí từng thời kỳ, lãi suất trong hạn tại thời điểm là 2,6%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Xét việc hai bên thỏa thuận ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế nêu trên là phù hợp với quy định tại điểm d khoản 3 Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên giao dịch có hiệu lực pháp luật.

[7] Từ khi bà N được cấp thẻ tín dụng đến ngày 05/7/2021 thì bà N đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 352.180.884 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến ngày 05/6/2021 thì bà N đã thanh toán cho Ngân hàng S tổng số tiền 303.799.500 đồng, ngày 05/01/2022 bà N trả 517.683 đồng và ngày 05/10/2022 trả 1.000.000 đồng, tổng cộng số tiền đã trả là 305.317.183 đồng (thứ tự thanh toán căn cứ theo Mục 20 của bản Điều kiện và điều khoản phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Sacombank là các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước, giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước, giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước, các khoản phí và/hoặc

lãi trong kỳ, giao dịch rút tiền mặt trong kỳ, giao dịch mua hàng hóa trong kỳ), sau đó bà N không thanh toán cho Ngân hàng S.

[8] Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 06/10/2021 Ngân hàng S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà N và chốt số dư nợ gốc của bà N là 57.113.156 đồng, đồng thời Ngân hàng S đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc trên sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, đến ngày 05/01/2022 bà Nguyên trả 517.683 đồng và ngày 05/10/2022 trả 1.000.000 đồng, được trừ vào số nợ gốc nên nợ gốc là 55.595.473 đồng, sau đó thì bà N không thanh toán cho Ngân hàng S. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng S đòi bà N trả số tiền nợ gốc 55.595.473 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[9] Đối với yêu cầu về tiền lãi: Ngày 06/10/2020 Ngân hàng S chốt số dư nợ gốc là 57.113.156 đồng (bao gồm tiền gốc cuối kỳ: 55.394.557 đồng, tiền phí trễ hạn: 266.117, lãi: 1.330.302 đồng, phí vượt hạn mức: 122.180 đồng), đồng thời Ngân hàng S đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc trên sang nợ quá hạn (Điều 23 của bản Điều kiện và điều khoản phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S). Ngân hàng S chỉ áp dụng lãi suất quá hạn trên số tiền gốc cuối kỳ chưa trả 55.394.557 đồng với mức lãi suất 3,9%/tháng (lãi suất trong hạn 2,6%/tháng x 150%), cụ thể như sau: Từ ngày 06/10/2021 đến ngày 05/01/2022 tiền lãi quá hạn là 6.292.271 đồng; ngày 05/01/2022 bà N trả 517.683 đồng và được trừ vào số nợ gốc nên tiền lãi quá hạn từ ngày 05/01/2022 đến ngày 05/10/2022 là 18.511.995 đồng; Ngày 05/10/2022 bà N trả 1.000.000 đồng và được trừ vào số nợ gốc nên tiền lãi quá hạn từ ngày 05/10/2022 đến ngày 23/8/2023 là 21.482.230 đồng; Tổng cộng tiền lãi quá hạn là 46.286.496 đồng.

[10] Xét thấy việc chuyển nợ quá hạn và áp dụng lãi quá hạn của Ngân hàng S phù hợp với thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, phù hợp với khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng S đòi bà N trả tiền lãi quá hạn như trên và tiền lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong là có cơ sở.

[11] Bị đơn là bà N đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ, nhưng bị đơn không đến Tòa giải quyết vụ án và cũng không có văn bản phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, bị đơn đã không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì trình bày của nguyên đơn được thừa nhận.

[12] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn ngay khi án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền là 101.881.969 đồng (Trong đó bao gồm số tiền nợ gốc là 55.595.473 đồng, số tiền lãi quá hạn tính đến ngày 23/8/2023 là 46.286.496 đồng) và tiền lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[14] Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[15] Bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền 101.881.969 đồng nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 91, các khoản 1, 2 Điều 95 và điểm d khoản 3 Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Luật Phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S:

Buộc bà N phải trả cho Ngân hàng S ngay khi án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền là 101.881.969 đồng (Bằng chữ: một trăm linh một triệu, tám trăm tám mươi mốt nghìn, chín trăm sáu mươi chín đồng), trong đó bao gồm các khoản như sau:

- Tiền gốc: 55.595.473 đồng (Bằng chữ: năm mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi lăm nghìn, bốn trăm bảy mươi ba đồng);

- Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 06/10/2021 đến ngày 23/8/2023: 46.286.496 đồng (Bằng chữ: bốn mươi sáu triệu, hai trăm tám mươi sáu nghìn, bốn trăm chín mươi sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 15/10/2020.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.094.098 đồng (Bằng chữ: năm triệu, không trăm chín mươi bốn nghìn, không trăm chín mươi tám đồng).

- Ngân hàng S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.305.207 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0015901 ngày 21/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng S, bà N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Q7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q7;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ, (TK. Vân Anh).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Khắc Dương